

Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Việt Nam và định hướng hoàn thiện trong kỷ nguyên mới

Ngô Trọng Quân *

Nhận ngày 19 tháng 5 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Tóm tắt: Từ hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư đầu tiên năm 1990 với Italy, Việt Nam đã chủ động, tích cực đa dạng hóa, đa phương hóa các cam kết quốc tế liên quan đến đầu tư, góp phần tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi, minh bạch cho nhà đầu tư nước ngoài. Các hiệp định này không chỉ đưa ra cam kết về mở cửa thị trường và tiêu chuẩn đối xử với nhà đầu tư nước ngoài mà còn kèm theo cơ chế giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả, đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan. Bài viết này rà soát và phân tích những thay đổi nổi bật trong cách tiếp cận và nội dung của hệ thống các hiệp định và đề xuất định hướng hoàn thiện trong kỷ nguyên mới, nhất là trong bối cảnh các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển dịch mạnh mẽ vào Việt Nam.

Từ khóa: Hiệp định, bảo hộ đầu tư, giải quyết tranh chấp đầu tư, kỷ nguyên mới.

Phân loại ngành: Luật học

Abstract: Since the first Agreement on Promotion and Protection of Investments with Italy in 1990, Vietnam has proactively diversified and multilateralized its international commitments related to investment, thereby creating a favorable and transparent legal environment for foreign investors. Such agreements not only provide commitments on market opening and standards of treatment for foreign investors but also incorporate fair and effective dispute resolution mechanisms to protect the interests of the parties involved. This article reviews and analyzes significant changes in the approach and content of the treaty network, and proposes directions for improvement in the new era, especially in the context of the strong shift of foreign direct investment flows into Vietnam.

Keywords: Agreement, investment protection, investment dispute settlement, new era.

Subject classification: Jurisprudence

1. Đặt vấn đề

Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, hay tên gọi khác là các hiệp định đầu tư quốc tế (IIA) là những thỏa thuận giữa hai hay nhiều quốc gia về việc thiết lập các điều kiện hay nghĩa vụ ràng buộc đối với nhà đầu tư từ một quốc gia thành viên khi đầu tư sang các quốc gia thành viên khác¹. Các hiệp định này thường có định nghĩa rộng về nhà đầu tư và khoản đầu tư nước ngoài và đặt ra nghĩa vụ cho nước tiếp nhận đầu tư trong việc khuyến khích, chấp thuận và bảo vệ những nhà đầu tư và khoản đầu tư đó. Mặc dù có tên gọi ban đầu là các Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư, tuy nhiên số lượng các điều khoản liên quan đến khuyến khích thường hạn chế hơn rất nhiều so với các điều khoản liên quan tới bảo hộ (UNCTAD, 2008: 3). Chúng có thể tồn tại dưới hình thức hiệp định đầu tư song phương (BIT), đa phương thuần túy, hoặc chương đầu tư tích hợp trong các hiệp định thương mại tự do (FTA)². Mục tiêu chính của việc

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

Email: ngotrongquan@hlu.edu.vn

¹ Trong bài viết này, các thuật ngữ “hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư”, “hiệp định đầu tư quốc tế”, “cam kết quốc tế về đầu tư”, “hiệp định bảo hộ đầu tư” được sử dụng đan xen, thay thế cho nhau với ý nghĩa tương tự.

² Theo định nghĩa của UNCTAD, các hiệp định đầu tư quốc tế được chia thành hai loại chính: (i) hiệp định đầu

ký kết các hiệp định này bao gồm khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài để thúc đẩy hợp tác, phát triển kinh tế của các nước thành viên. Các thể hệ IIA sau này được thiết kế lại thường bổ sung thêm mục tiêu phát triển bền vững nhằm cân bằng giữa bảo hộ đầu tư với quyền điều chỉnh chính sách của nhà nước tiếp nhận đầu tư (Yannick Radi, 2020: 24-26). Hiệp định đầu tư đầu tiên trên thế giới được ký kết giữa hai quốc gia Đức và Pakistan vào năm 1959. Tới thập niên 1990 thì số lượng các hiệp định như vậy gia tăng một cách đáng kể lên con số 2.067 vào cuối năm 2000 (UNCTAD, 2015: 121-125) và 3.337 hiệp định tính tới tháng 6/2025 (UNCTAD, 2025b).

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đã ký kết hiệp định bảo hộ đầu tư đầu tiên vào năm 1990 với Italy. Trải qua 35 năm, Việt Nam đã ký kết 67 hiệp định đầu tư song phương và 32 cam kết quốc tế có điều khoản đầu tư (UNCTAD, 2025b). Bài viết này làm rõ quá trình hình thành và phát triển của các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam ký kết cũng như gợi mở một số hướng hoàn thiện nội dung các hiệp định này trong kỷ nguyên mới của đất nước.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng cách tiếp cận định tính và các phương pháp nghiên cứu luật học như phân tích, diễn giải và so sánh pháp luật. Bài viết khảo sát các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Việt Nam, tài liệu nghiên cứu và văn kiện của các tổ chức quốc tế, cùng thực tiễn giải quyết tranh chấp, nhằm nhận diện sự phát triển của hệ thống cam kết đầu tư quốc tế của Việt Nam qua các giai đoạn. Phương pháp phân tích và diễn giải được sử dụng để làm rõ phạm vi áp dụng, tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hiệp định. Phương pháp so sánh được áp dụng để đối chiếu giữa các thể hệ hiệp định, giữa cam kết song phương và đa phương, cũng như giữa thực tiễn của Việt Nam với xu hướng phát triển chung của pháp luật đầu tư quốc tế trên thế giới. Trên cơ sở đó, bài viết rút ra các nhận xét và kiến nghị nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về bảo hộ đầu tư của Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Lịch sử hình thành và phát triển các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Việt Nam

Việt Nam bắt đầu ký kết các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư từ sau chính sách Đổi mới năm 1986. Điều 40 của Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 chính thức gợi mở định hướng ký kết các hiệp định về hợp tác và đầu tư với nước ngoài. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 thể hiện chủ trương của Nhà nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài và cam kết bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài bằng pháp luật trong nước và cam kết quốc tế (Điều 25). Bên cạnh việc hoàn thiện thể chế pháp lý trong nước để thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam bắt đầu tích cực ký kết các hiệp định đầu tư quốc tế để thể hiện cam kết, thiện chí trong bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Hệ thống các cam kết quốc tế về đầu tư mà Việt Nam đã ký kết có thể phân chia một cách tương đối thành ba giai đoạn: giai đoạn khởi đầu (1990-2000), giai đoạn mở rộng (2000-2010) và giai đoạn hiện đại hóa (2010 đến nay)³.

Trong giai đoạn khởi đầu từ năm 1990-2000, Việt Nam chủ yếu ký các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương với các nước phát triển ở châu Âu (Italy, Bỉ, Pháp, Đức, Hà

tư song phương (BIT) và (ii) các hiệp định có điều khoản về đầu tư (TIP). Nhóm số (ii) bao gồm nhiều hiệp định không phải là BIT, có thể bao gồm hiệp định thương mại tự do (FTA) có chương về đầu tư, hiệp định chỉ có các điều khoản khung, quy định về hợp tác trong lĩnh vực đầu tư và/hoặc quy định về việc đàm phán trong tương lai về các vấn đề đầu tư. Bài viết này tiếp cận thuật ngữ hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư bao gồm các hiệp định thuộc nhóm (i) và nhóm (ii) theo phân loại của UNCTAD.

³ Sự phân chia giai đoạn này mang tính chất tương đối theo quan điểm của tác giả, dựa trên nhiều đặc điểm về loại hiệp định (song phương, đa phương, FTA), phạm vi địa lý của đối tác ký kết, và một yếu tố quan trọng là sự thay đổi, nâng cấp về nội dung các hiệp định (sẽ được làm rõ ở mục 3.2).

Lan) và một số nước châu Á (Malaysia, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản). Các hiệp định này được đàm phán theo biểu mẫu của đối tác, nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ chuyển đổi kinh tế và thúc đẩy bình thường hóa quan hệ với phương Tây (Trần Việt Dũng, 2019: 90).

Trong giai đoạn mở rộng từ năm 2000-2010, Việt Nam gia tăng số lượng hiệp định đầu tư thông qua đa dạng hóa đối tác và chuyển hướng sang các hiệp định đa phương và khu vực. Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định với các nước trong ASEAN như: Myanmar, Campuchia, các nước châu Âu như: Anh, Phần Lan, Hy Lạp, Slovakia, Estonia, cũng như một số quốc gia ở châu Phi như: Namibia, Mozambique và ở châu Mỹ như: Venezuela, Uruguay. Bên cạnh các hiệp định song phương, Việt Nam còn tích cực tham gia các hiệp định đầu tư đa phương như Hiệp định bảo hộ đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) và các hiệp định giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, tất cả đều được ký trong năm 2009.

Trong giai đoạn hiện đại hóa từ năm 2010 đến nay, các hiệp định đầu tư quốc tế mà Việt Nam ký kết có sự thay đổi đáng kể về nội dung theo hướng quy định chi tiết và cân bằng quyền điều chỉnh của nước tiếp nhận đầu tư với lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài. Xu hướng ký kết này đã bắt đầu xuất hiện từ cuối giai đoạn trước, điển hình trong các hiệp định nội khối và ngoại khối của ASEAN năm 2009, và trở thành xu hướng chung của các hiệp định trong giai đoạn 2010 trở đi, như Chương Đầu tư của FTA Việt Nam - Hàn Quốc (2015), Chương Đầu tư của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP, 2018), Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVIPA, 2019), và Chương Đầu tư của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, 2020). Hầu hết các FTA mà Việt Nam đàm phán và ký kết trong giai đoạn 2010 trở đi đều chứa các cam kết về đầu tư (Trần Việt Dũng, 2019).

Các chương đầu tư này có nội dung tương đối đầy đủ, toàn diện như một hiệp định bảo hộ đầu tư song phương, với lời văn được soạn thảo một cách thận trọng, kỹ lưỡng. Xu hướng này bắt nguồn từ bối cảnh chung trên thế giới khi số lượng các tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với quốc gia tiếp nhận đầu tư gia tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2000-2010 trước đó. 57% số tranh chấp này phát sinh trong giai đoạn 5 năm cuối từ 2005-2009 (UNCTAD, 2010a: 2). Tại Việt Nam, kể từ tranh chấp đầu tư quốc tế đầu tiên được biết đến là vụ việc nhà đầu tư Trịnh Vĩnh Bình khiếu kiện Chính phủ Việt Nam năm 2004, số lượng các tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với chính phủ Việt Nam cũng tăng lên nhanh chóng với 7 vụ việc phát sinh trong giai đoạn 2010-2020 và 5 vụ việc trong giai đoạn 2021 đến nay, chỉ tính các tranh chấp đã chính thức khởi kiện tại cơ quan tài phán quốc tế (UNCTAD, 2025a).

Trải qua quá trình 35 năm đàm phán và ký kết, Việt Nam đã xây dựng được mạng lưới hiệp định đa dạng, phong phú về chủng loại (hiệp định song phương, hiệp định đa phương, khu vực, chương đầu tư trong các FTA) và về đối tác (nhiều khu vực, châu lục trên thế giới, và bao phủ hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam). Các hiệp định được ký kết gần đây như: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVIPA) bắt đầu có sự thay đổi đáng kể trong cách tiếp cận xây dựng các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

3.2. Nội dung các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Việt Nam

Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Việt Nam thường tuân theo một khuôn mẫu chung. Về cấu trúc, ngoài phần lời mở đầu và các quy định về hiệu lực và thi hành, các hiệp định này thường gồm ba phần chính: (i) phạm vi áp dụng; (ii) tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư; và (iii) cơ chế giải quyết tranh chấp (bao gồm tranh chấp giữa nhà nước với nhà nước và tranh chấp giữa nhà đầu tư với nhà nước tiếp nhận đầu tư). Về nội dung, các hiệp định này có thể chia thành hai nhóm hiệp định truyền thống và hiệp định hiện đại hoặc thế hệ mới. Sự khác biệt của hai nhóm nằm ở cách thức quy định chi tiết, rõ ràng và cách tiếp cận cân bằng giữa bảo hộ đầu tư với bảo vệ quyền điều chỉnh của Nhà nước (Trịnh Hải Yến, 2017: 239-246).

3.2.1. Phạm vi áp dụng

Phạm vi áp dụng của các hiệp định đầu tư quốc tế được xác định thông qua định nghĩa về khoản đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài trong lời văn của hiệp định đó⁴. Đối với định nghĩa về khoản đầu tư, các hiệp định mà Việt Nam ký kết hầu hết đều liệt kê các loại tài sản, quyền tài sản được nhà đầu tư nước ngoài sử dụng vào hoạt động kinh doanh, thường bao gồm: động sản, bất động sản và quyền tài sản khác; cổ phiếu, trái phiếu; quyền đòi tiền hay yêu cầu thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu trí tuệ, và các quyền theo hợp đồng, giấy phép, hay đăng ký và đây thường là danh sách không giới hạn. Các hiệp định Việt Nam ký kết trong giai đoạn khởi đầu và giai đoạn mở rộng chủ yếu sử dụng cách định nghĩa này không kèm theo giải thích hoặc loại trừ một số loại tài sản, giao dịch đặc thù.

Ở các giai đoạn phát triển sau, định nghĩa về khoản đầu tư đã được bổ sung thêm một số yêu cầu hoặc loại trừ nhằm xác định rõ hơn phạm vi bảo hộ. *Một là*, yêu cầu về tính hợp pháp của khoản đầu tư. Các tài sản, quyền tài sản của nhà đầu tư nước ngoài phải được thiết lập, vận hành tuân thủ theo pháp luật và quy định của quốc gia tiếp nhận đầu tư. *Hai là*, yêu cầu về việc phê duyệt, chấp thuận hoặc đăng ký bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng văn bản, chẳng hạn trong các hiệp định đầu tư nội khối và ngoại khối của ASEAN với các nước đối tác. *Ba là*, yêu cầu về một số đặc điểm mà khoản đầu tư phải có để được bảo hộ, bất kể loại tài sản đầu tư là gì, bao gồm: cam kết góp vốn hoặc nguồn lực, kỳ vọng về lợi nhuận, và một mức độ rủi ro nhất định. Các yêu cầu này xuất hiện nhiều ở các hiệp định đầu tư trong giai đoạn hiện đại hóa như CPTPP, EVIPA hay RCEP, bắt nguồn từ thực tiễn xét xử thẩm quyền trọng tài trong khuôn khổ Công ước ICSID (Salini v. Morocco, 2001). *Bốn là*, loại trừ một số dạng tài sản hoặc giao dịch khỏi phạm vi khoản đầu tư như quyền đòi tiền phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đơn thuần, phán quyết của tòa án hay trọng tài, thị phần, quyền tiếp cận thị trường, cơ hội kiếm lợi nhuận, nợ công của một quốc gia thành viên. Các yêu cầu này tập trung chủ yếu ở nhóm hiệp định đầu tư hiện đại của ASEAN, hoặc các hiệp định ký kết từ năm 2015 trở đi như FTA Việt Nam - Hàn Quốc, RCEP, FTA Việt Nam - Israel.

Đối với định nghĩa về nhà đầu tư, các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam đều ghi nhận hai nhóm thực thể được bảo hộ bao gồm nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư pháp nhân. Cả hai nhóm thực thể này cần có mối liên hệ về quốc tịch với một quốc gia thành viên của hiệp định. Đối với nhà đầu tư cá nhân, để tránh trường hợp nhà đầu tư đa quốc tịch khiếu kiện chính quốc gia của mình, một số hiệp định đầu tư hiện đại của Việt Nam loại trừ trường hợp hai quốc tịch hoặc không cho phép nhà đầu tư có quốc tịch của nước nhận đầu tư khiếu kiện nước đó. Chẳng hạn, FTA Việt Nam - Israel định nghĩa nhà đầu tư cá nhân của một bên đối với Việt Nam là “công dân của Việt Nam và không phải công dân hay thường trú nhân của Israel”. FTA Việt Nam - Hàn Quốc năm 2015 quy định: “Cá nhân có quốc tịch hoặc quyền công dân của một Bên không được khởi kiện chống lại Bên đó theo Chương này” (Điều 9.15).

Đối với nhà đầu tư pháp nhân, các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam ở giai đoạn đầu chủ yếu sử dụng tiêu chí nơi thành lập hợp pháp của pháp nhân để xác định quốc tịch. Tuy nhiên, để ngăn chặn hiện tượng trục lợi bảo hộ đầu tư khi nhà đầu tư tái cơ cấu khoản đầu tư nhằm có được quốc tịch hiệu quả để khiếu kiện, các hiệp định đầu tư thế hệ mới sau này đã điều chỉnh theo hướng siết chặt tiêu chí xác định quốc tịch (UNCTAD, 2016: 178). *Một là*, một số hiệp định yêu cầu nhà đầu tư pháp nhân phải có hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ của một nước thành viên để đảm bảo mối liên hệ về mặt kinh tế, tránh trường hợp công ty trên danh nghĩa không thực sự hoạt động tại nước đăng ký. Chẳng hạn, Hiệp định đầu tư ASEAN - Trung Quốc

⁴ Ngoài các quy định về phạm vi áp dụng đối với nhà đầu tư và khoản đầu tư, các hiệp định đầu tư quốc tế còn quy định về phạm vi không gian (tức địa điểm thực hiện khoản đầu tư phải thuộc lãnh thổ của một bên ký kết hiệp định) và phạm vi thời gian (tức thời gian có hiệu lực của hiệp định đối với các nhà đầu tư và khoản đầu tư thuộc diện bảo hộ).

quy định pháp nhân của một Bên ký kết là “bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập hay tổ chức phù hợp với pháp luật của một Bên ký kết... và có hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ của Bên ký kết đó” (Điều 1.1). *Hai là*, một số hiệp định bổ sung điều khoản từ chối lợi ích cho phép quốc gia tiếp nhận đầu tư từ chối bảo hộ nếu nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu hoặc kiểm soát bởi nhà đầu tư của một quốc gia nằm ngoài hiệp định hoặc của chính quốc gia tiếp nhận đầu tư, và không có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại quốc gia thành viên bên kia. Quy định này có thể thấy trong hầu hết các hiệp định bảo hộ đầu tư hiện đại mà Việt Nam ký kết thời gian gần đây như CPTPP hay RCEP.

3.2.2. Các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư

Các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư thường được chia thành hai nhóm là tiêu chuẩn tương đối bao gồm đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia và tiêu chuẩn tuyệt đối bao gồm đối xử công bằng và thỏa đáng, bảo hộ an ninh đầy đủ, và bảo hộ chống tước đoạt tài sản bất hợp pháp (Laura Puccio, 2015: 6-7).

Với nhóm các tiêu chuẩn tương đối, các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam đều chứa đựng nghĩa vụ không đối xử với nhà đầu tư và khoản đầu tư nước ngoài kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư và khoản đầu tư của một nước thứ ba (đối xử tối huệ quốc) và của chính nước tiếp nhận đầu tư (đối xử quốc gia). Những nghĩa vụ này chỉ áp dụng khi nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư ở trong các hoàn cảnh, tình huống tương tự, có thể so sánh được với nhau. Thực tiễn giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế liên quan đến nghĩa vụ không phân biệt đối xử đặt ra hai câu hỏi pháp lý quan trọng về việc xác định hoàn cảnh tương tự của khoản đầu tư trong điều khoản đối xử quốc gia và khả năng áp dụng điều khoản tối huệ quốc cho các thủ tục và quy trình giải quyết tranh chấp (UNCTAD, 2010b: 66-83; UNCTAD, 1999: 28-33). Khó khăn thứ nhất được các hiệp định đầu tư quốc tế gần đây của Việt Nam giải quyết bằng việc gợi ý các yếu tố cần xem xét để xác định hoàn cảnh tương tự. Chẳng hạn, Chương 10 của RCEP có bổ sung chú thích: “Việc xác định sự đối xử có được trao trong hoàn cảnh tương tự hay không phụ thuộc vào tổng thể các tình tiết, bao gồm cả việc sự đối xử có phân biệt các nhà đầu tư và khoản đầu tư trên cơ sở mục tiêu phúc lợi công cộng chính đáng hay không” (RCEP, Điều 10.3, 10.4). Khó khăn thứ hai bắt nguồn từ việc nhiều hội đồng trọng tài, đặc biệt là kể từ tranh chấp *Maffezini v. Spain*, đã cho phép nhà đầu tư viện dẫn điều khoản đối xử tối huệ quốc để tìm kiếm các thủ tục, quy trình giải quyết tranh chấp thuận lợi hơn ở các hiệp định của nước tiếp nhận đầu tư bị khiếu kiện với một nước thứ ba (*Maffezini v. Spain*, 2000). Nhằm hạn chế sự không chắc chắn cho phía quốc gia bị khiếu kiện vì không rõ nhà đầu tư sẽ yêu cầu thủ tục giải quyết tranh chấp nào, các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam, đặc biệt từ ACIA năm 2009 đã áp dụng tương đối nhất quán thỏa thuận loại trừ thủ tục giải quyết tranh chấp khỏi phạm vi điều khoản tối huệ quốc. Cá biệt, một số hiệp định như EVIPA, FTA Việt Nam - Israel không chỉ loại trừ cơ chế giải quyết tranh chấp mà còn loại trừ các tiêu chuẩn bảo hộ ở các hiệp định đầu tư khác khỏi phạm vi sự “đối xử” để ngăn chặn hoàn toàn khả năng nhà đầu tư viện dẫn một tiêu chuẩn bảo hộ có lợi hơn cho họ. Chẳng hạn, EVIPA quy định: “Các nghĩa vụ bảo hộ trong các hiệp định này không mặc nhiên cấu thành sự “đối xử” và vì vậy không thể xem xét khi đánh giá vi phạm Điều này. Các biện pháp bởi một Bên để thực thi những nghĩa vụ đó sẽ được coi là sự “đối xử” (EVIPA, Điều 2.4.5).

Với nhóm các tiêu chuẩn tuyệt đối, có thể nhận thấy rõ sự thay đổi trong cách quy định về tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng (FET), tiêu chuẩn bảo vệ an ninh đầy đủ (FPS) và tiêu chuẩn bảo vệ chống lại tước đoạt tài sản bất hợp pháp trong các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam qua các thời kỳ. Ở thời kỳ đầu, các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam có quy định tương đối đơn giản không kèm theo giải thích nội hàm của FET, FPS hay cách xác định tước đoạt tài sản gián tiếp (Ngô Trọng Quân, 2022). Đối với điều khoản FET và FPS, lời văn điển hình trong giai đoạn 1990-2008 có thể thấy ở Điều 9 của Hiệp định đầu tư song phương Việt Nam - Nhật Bản (2003): “Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký

kết khác trên lãnh thổ của họ sự đối xử công bằng và thỏa đáng và bảo hộ an ninh đầy đủ”. Hai tiêu chuẩn này được định hình rõ rệt hơn một cách đáng kể trong các thể hệ hiệp định hiện đại. *Một là*, nghĩa vụ FET và FPS phản ánh tập quán quốc tế về tiêu chuẩn đối xử tối thiểu với người nước ngoài, không tạo ra sự bảo hộ rộng hơn, ưu đãi hơn những gì hiện có trong luật tập quán quốc tế. Đây là cách tiếp cận điển hình trong các hiệp định đa phương của Việt Nam như: CPTPP, RCEP, FTA Việt Nam - Hàn Quốc. *Hai là*, nghĩa vụ FET được giới hạn, làm rõ ở một hoặc một số yêu cầu, chẳng hạn không từ chối công lý trong các thủ tục pháp lý, hành chính. Có thể thấy quy định này xuất hiện trong một số hiệp định nội khối và ngoại khối của ASEAN, và hiệp định EVIPA. *Ba là*, nghĩa vụ FPS được giới hạn ở bảo vệ an ninh vật chất cho khoản đầu tư thông qua các biện pháp hợp lý của nước tiếp nhận đầu tư, nhằm tránh diễn giải rộng thành bảo hộ an ninh phi vật chất, như sự ổn định của môi trường pháp lý ở nước tiếp nhận đầu tư.

Đối với điều khoản về tước đoạt tài sản, ngoài việc quy định cấm tước đoạt trực tiếp hoặc gián tiếp và bốn điều kiện của tước đoạt hợp pháp (mục đích công, không phân biệt đối xử, thủ tục đầy đủ, và bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và hiệu quả), các hiệp định đầu tư hiện đại thường đưa ra hướng dẫn chi tiết cách xác định tước đoạt gián tiếp dưới hình thức Phụ lục. Chẳng hạn, Phụ lục về tước đoạt tài sản và bồi thường của Hiệp định đầu tư ASEAN - Australia và Newzealand đưa ra danh sách gợi ý ba tiêu chí xác định tước đoạt gián tiếp bao gồm: tác động kinh tế của biện pháp, vi phạm cam kết bằng văn bản của nhà nước với nhà đầu tư, và tính chất của biện pháp, bao gồm mục tiêu, mức độ tương xứng với mục đích chính sách đang theo đuổi. Đáng chú ý, nhiều hiệp định như: CPTPP, RCEP, EVIPA đã loại trừ trực tiếp các biện pháp điều hành chính sách không mang tính phân biệt đối xử, vì mục tiêu phúc lợi chính đáng như bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng khỏi nội hàm của thuật ngữ “tước đoạt tài sản”, tức không thể cấu thành một biện pháp tước đoạt phải bồi thường (Ngô Trọng Quân & Nguyễn Mai Linh, 2024). Trong Phụ lục 9-C của CPTPP, tiêu chuẩn bồi thường cho hành vi tước đoạt tài sản liên quan đến đất đai ở Việt Nam sẽ tuân theo pháp luật trong nước mà không phải điều ước hay tập quán quốc tế.

Có thể thấy, qua 35 năm định hình và phát triển, nội dung các hiệp định đã được tinh chỉnh, sàng lọc theo hướng cân bằng giữa bảo vệ nhà đầu tư với bảo vệ quyền điều chỉnh của nhà nước. Các định nghĩa về nhà đầu tư, khoản đầu tư đã được rà soát, thiết kế lại một cách chặt chẽ hơn trong khi nhiều điều khoản mới được bổ sung, làm rõ, hoặc loại trừ trách nhiệm cho phía nhà nước như điều khoản từ chối lợi ích, điều khoản FET, FPS, hay phụ lục về hành vi tước đoạt tài sản. Những sửa đổi, bổ sung này không nằm ngoài xu hướng chung mà các tổ chức quốc tế và các quốc gia đi đầu khác như Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu đã và đang triển khai trong bối cảnh khủng hoảng giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (UNCTAD, 2012).

3.2.3. Các cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với nhà nước

Các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam thường quy định hai cơ chế giải quyết tranh chấp riêng biệt là tranh chấp giữa các quốc gia thành viên và tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với quốc gia tiếp nhận đầu tư (ISDS). Loại tranh chấp thứ hai xảy ra phổ biến hơn trong thực tế và được các quốc gia quan tâm khi đàm phán, soạn thảo. Một số mô hình ISDS ở Việt Nam có thể kể đến như sau: (i) quy định thủ tục giải quyết ngắn gọn, đơn giản và ghi nhận quyền khởi kiện ra trọng tài; (ii) cải tổ cơ chế ISDS nhằm khắc phục bất cập trước đây; và (iii) thiết lập tòa thường trực ISDS (Trịnh Hải Yến, 2019: 1194).

Trong mô hình ISDS truyền thống, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua các phương thức mang tính chất phi tài phán, như: tham vấn, thương lượng, hòa giải và tính chất tài phán như cơ quan hành chính của nước tiếp nhận đầu tư, tòa án trong nước, trọng tài quốc tế, trong đó ưu tiên sẽ dành cho các phương thức ngoại giao, hữu nghị trước. Đối với phương thức trọng tài, do Việt Nam chưa tham gia Công ước ICSID năm 1965 vì vậy nhà đầu tư có thể khởi kiện theo Cơ chế phụ trợ của ICSID, hoặc trọng tài vụ việc theo Quy tắc trọng tài của UNCITRAL hoặc do các

bên thỏa thuận. Hầu hết các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam ở cả ba giai đoạn phát triển đều có quy định về các phương thức này. Tính đến nay, 11/13 tranh chấp đầu tư quốc tế liên quan đến Chính phủ Việt Nam đều được khởi xướng trên cơ sở các hiệp định đầu tư quốc tế từ năm 2000 trở về trước, tức là các hiệp định với mô hình ISDS truyền thống (UNCTAD, 2025a).

Mặc dù phần lớn các hiệp định vẫn quy định cơ chế trọng tài truyền thống một cấp xét xử, hệ thống hiệp định của Việt Nam ghi nhận những thay đổi trong cách quy định về thẩm quyền trọng tài, điều kiện khởi kiện theo hướng chặt chẽ, nghiêm ngặt hơn nhằm hạn chế số lượng tranh chấp phát sinh⁵. Các hiệp định đã quan tâm tới vấn đề minh bạch trong thủ tục, quy trình xét xử, ngăn ngừa tình trạng trục lợi bảo hộ đầu tư, loại trừ nhanh các tranh chấp, khiếu kiện vô căn cứ, ngăn chặn các thủ tục tố tụng chồng chéo, trùng lặp, quy định về thời hiệu khởi kiện rõ ràng, quy định về thời gian chờ đợi trước khi nộp yêu cầu trọng tài, quy định về quyền phản tố của quốc gia tiếp nhận đầu tư (Trịnh Hải Yến, 2019).

Sự thay đổi đáng chú ý trong cách xây dựng cơ chế ISDS của Việt Nam nằm trong Hiệp định EVIPA được ký kết năm 2019. EVIPA áp dụng cơ chế tòa đầu tư thường trực hai cấp sử dụng Quy tắc trọng tài của ICSID (bao gồm cả Quy tắc phụ trợ), Quy tắc trọng tài UNCITRAL hoặc bất kỳ quy tắc nào khác do các bên lựa chọn. Các thành viên của EVIPA sẽ thành lập Tòa đầu tư hai cấp gồm Hội đồng giải quyết tranh chấp và Hội đồng phúc thẩm. Hội đồng giải quyết tranh chấp (cấp sơ thẩm) gồm 09 thành viên làm việc theo nhiệm kỳ, và được lựa chọn ngẫu nhiên thành một nhóm xét xử gồm 03 thành viên cho mỗi vụ tranh chấp. Hội đồng phúc thẩm gồm 06 thành viên làm việc theo nhiệm kỳ và được lựa chọn ngẫu nhiên thành một nhóm xét xử gồm 03 thành viên khi có một bên yêu cầu kháng cáo. Các căn cứ để kháng cáo bao gồm sai sót trong diễn giải và áp dụng pháp luật, sai sót trong đánh giá tình tiết và các căn cứ để hủy phán quyết trọng tài trong Điều 52 Công ước ICSID (Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Anh Thơ, 2020).

3.3. Định hướng và giải pháp hoàn thiện các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Việt Nam trong kỷ nguyên mới

3.3.1. Quan điểm, định hướng hoàn thiện pháp luật đầu tư quốc tế trong kỷ nguyên mới

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn chú trọng việc xây dựng và thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế về thương mại, đầu tư nhằm tạo ra môi trường kinh doanh ổn định, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Chủ trương này được cụ thể hóa trong nhiều văn kiện quan trọng trong thời gian qua. Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới do Ban Chấp hành Trung ương ban hành đã đặt ra nhiệm vụ cụ thể về nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, pháp luật quốc tế như sau: “Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế: tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xử lý tốt các vấn đề pháp lý quốc tế phát sinh, nhất là tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế nhằm kịp thời bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước Việt Nam”. Nghị quyết yêu cầu sự tham gia tích cực vào xây dựng pháp luật quốc tế, cũng như đảm bảo cân bằng, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà nước Việt Nam. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 và Nghị quyết số

⁵ Chẳng hạn, Điều 9.21 CPTPP quy định những điều kiện và giới hạn đối với sự đồng thuận của mỗi Bên ký kết, liên quan đến thời hiệu khởi kiện, sự đồng thuận bằng văn bản, và cam kết từ bỏ quyền khiếu kiện trước tòa án hoặc cơ quan hành chính trong nước của nhà đầu tư.

58/NQ-CP ngày 27/2/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước để phòng ngừa, giải quyết sớm, có hiệu quả các tranh chấp liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh các nhiệm vụ, giải pháp được chỉ ra tại các nghị quyết này, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/7/2020 về tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư và phòng ngừa phát sinh các vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế, theo đó chú trọng việc rà soát định kỳ, xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung, đàm phán điều ước quốc tế bởi các bộ, ngành chuyên trách. Trong nhiều năm liền từ 2018-2024, nghị quyết hàng năm của Chính phủ đều đề cập tới nhiệm vụ chủ động, tích cực giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện trong hoạt động đầu tư quốc tế, bảo đảm quyền lợi của Chính phủ, người dân và doanh nghiệp.

Những chủ trương, định hướng lớn trên cho thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với pháp luật đầu tư quốc tế và vấn đề giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư. Việc nghiên cứu hoàn thiện nội dung các hiệp định đầu tư quốc tế vì thế là phù hợp với nhu cầu của Việt Nam.

3.3.2. Giải pháp hoàn thiện nội dung các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư trong kỷ nguyên mới

Được thiết kế với mục tiêu ban đầu là khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài, các hiệp định đầu tư quốc tế thường bị chỉ trích là chỉ tập trung trao quyền lợi cho nhà đầu tư mà chưa chú ý đến cân bằng với lợi ích của nước nhận đầu tư. Nếu các quốc gia không cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng trong quá trình đàm phán, soạn thảo nội dung của các hiệp định này, rất có thể họ sẽ ký kết các điều ước không phù hợp với lợi ích, nhu cầu, mục tiêu của mình. Xu hướng hoàn thiện các hiệp định đầu tư quốc tế trên thế giới hiện tập trung vào một số khía cạnh bao gồm: (i) đảm bảo quyền điều chỉnh chính sách của quốc gia không vi phạm cam kết; (ii) cải tổ cơ chế ISDS; (iii) bổ sung quy định về trách nhiệm xã hội của nhà đầu tư; và (iv) tăng cường sự nhất quán trong các hiệp định khác nhau (Trần Anh Tuấn & Trịnh Hải Yến, 2019: 420-427). Bối cảnh đó cũng như chủ trương của Đảng và Nhà nước gợi mở một số phương hướng, giải pháp chính mà Việt Nam có thể thực hiện trong thời gian tới như sau.

Thứ nhất, Chính phủ, cụ thể là Bộ Tài chính (Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây) nên tiến hành rà soát, đánh giá định kỳ việc đàm phán, ký và thực hiện các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện, sửa đổi, bổ sung, nâng cấp, hoặc chấm dứt hiệu lực của các điều ước quốc tế không còn phù hợp với Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam nên nghiên cứu xây dựng điều ước quốc tế mẫu về đầu tư. Nhiều quốc gia trên thế giới, chủ yếu là các quốc gia phát triển như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Pháp, Đức, và Ấn Độ (một quốc gia đang phát triển) đã xây dựng hiệp định bảo hộ đầu tư song phương mẫu. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng và tham khảo kinh nghiệm quốc tế một cách chọn lọc sẽ giúp Việt Nam xây dựng được phương án đàm phán chủ động, đảm bảo cân bằng, hài hoà quyền lợi của nhà đầu tư và nhà nước.

Thứ hai, đối với phạm vi điều chỉnh và các tiêu chuẩn bảo hộ trong hiệp định đầu tư quốc tế, Việt Nam cần lưu ý thiết kế các điều khoản theo hướng bảo vệ tối đa quyền điều chỉnh chính sách và pháp luật của nhà nước. Các định nghĩa về nhà đầu tư, khoản đầu tư được bảo hộ nên được rà soát chặt chẽ tránh bảo hộ tràn lan và lạm dụng bởi nhà đầu tư. Trong khi đó, một số tiêu chuẩn thường xuyên được viện dẫn trong tranh chấp như đối xử công bằng và thỏa đáng, hay tước đoạt tài sản gián tiếp nên được làm rõ nội hàm, hạn chế sự tùy nghi của trọng tài trong giải thích và áp dụng và sự không chắc chắn cho nhà nước bị khiếu kiện vốn luôn ở thế bị động trong các tranh chấp. Mô hình chỉ rõ nội dung của FET như các hiệp định của ASEAN hay liệt kê các hành vi cấu thành vi phạm FET như EVIPA là các thực tiễn tốt có thể tiếp tục duy trì. Ngoài ra, Việt Nam có thể cân nhắc bổ sung các điều khoản ngoại lệ chung vì lợi ích công như

bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng để loại trừ trách nhiệm cho nhà nước nhưng cần cân nhắc kỹ lưỡng lời văn cụ thể để đảm bảo tính hiệu quả (Levent Sabanogullari, 2015). Để cân bằng giữa nghĩa vụ của nhà nước và nhà đầu tư, các hiệp định đầu tư quốc tế gần đây bắt đầu quy định về trách nhiệm xã hội của nhà đầu tư nước ngoài, dù số lượng không nhiều. Tuy nhiên, việc đàm phán và đưa các điều khoản về trách nhiệm của nhà đầu tư là chủ thể phi nhà nước vào khuôn khổ một điều ước quốc tế có thể gặp khó khăn trong giai đoạn thực thi và giải quyết tranh chấp phát sinh (Ngô Trọng Quân & Ngô Thảo Ngân, 2022).

Thứ ba, đối với cơ chế ISDS, bên cạnh mô hình tòa án đầu tư thường trực độc đáo của Liên minh châu Âu, cơ chế trọng tài quốc tế truyền thống vẫn có thể duy trì nhưng cần quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền trọng tài và bổ sung một số vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn, chẳng hạn như tài trợ của bên thứ ba cho một bên tranh chấp, đảm bảo chi phí tố tụng, biện pháp khẩn cấp tạm thời, minh bạch hóa thủ tục, khiếu nại vô căn cứ, quyền phản tố của bị đơn, hay xung đột lợi ích của trọng tài viên để giúp quy trình giải quyết thuận lợi, hiệu quả. Việt Nam nên tích cực tham gia và chủ động nắm bắt các ý tưởng thảo luận trong khuôn khổ Nhóm công tác số 3 của UNCITRAL về cải tổ ISDS, chẳng hạn thúc đẩy hòa giải đầu tư, xây dựng cơ chế phúc thẩm, hay bộ quy tắc ứng xử của trọng tài viên để từ đó có phương án đàm phán, sửa đổi các hiệp định của mình theo thực tiễn và thông lệ quốc tế (UNCITRAL, 2025).

4. Kết luận

Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng môi trường pháp lý minh bạch, an toàn, ổn định, góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới, Việt Nam cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, chấm dứt các hiệp định đầu tư thế hệ cũ không còn phù hợp hoặc nghiên cứu, xây dựng phương án đàm phán các hiệp định đầu tư thế hệ mới phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến.

Tài liệu tham khảo

- Laura Puccio. (2015). Investment Rules in Trade Agreements. [https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/IDAN/2015/568333/EPRS_IDA\(2015\)568333_EN.pdf](https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/IDAN/2015/568333/EPRS_IDA(2015)568333_EN.pdf)
- Levent Sabanogullari. (2015). The Merits and Limitations of General Exception Clauses in Contemporary Investment Treaty Practice. <https://www.iisd.org/itn/2015/05/21/the-merits-and-limitations-of-general-exception-clauses-in-contemporary-investment-treaty-practice/>
- Maffezini v. Spain. (2000). *ICSID Case No. ARB/97/7*. Decision of the Tribunal on Objections to Jurisdiction 25 Jan 2000.
- Ngô Trọng Quân, Ngô Thảo Ngân. (2022). Quy định về nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài trong các hiệp định đầu tư quốc tế. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 5.
- Ngô Trọng Quân. (2022). Điều khoản đối xử công bằng và thỏa đáng trong các hiệp định đầu tư quốc tế của Việt Nam. *Tạp chí Luật học*. Số 8.
- Ngô Trọng Quân, Nguyễn Mai Linh. (2024). Tước đoạt tài sản của nhà đầu tư và quyền điều chỉnh chính sách của Nhà nước trong pháp luật đầu tư quốc tế. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*. Số 5.
- Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Anh Thơ. (2020). Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài trong CPTPP và EVIPA. *Tạp chí Luật học*. Số 9.
- Salini Costruttori S.p.A. and Italstrade S.p.A. v. Kingdom of Morocco [I]. (2001). *ICSID Case No. ARB/00/4*. Decision on Jurisdiction.
- Trần Anh Tuấn, Trịnh Hải Yến. (2019). *Pháp luật Việt Nam về đầu tư nước ngoài, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong thời kỳ đổi mới*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Trần Việt Dũng. (2019). *Vietnam's Experiences with International Investment Agreements Governance: Issues and Solutions*, in *Asian Yearbook of International Law*. Brill.
- Trịnh Hải Yến. (2017). *Giáo trình Luật Đầu tư quốc tế*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Trịnh Hải Yến. (2019). Cam kết quốc tế và pháp luật Việt Nam về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà nước Việt Nam. Trong: *Luật học Việt Nam: Những vấn đề đương đại*. Nxb. Tư pháp.

UNCITRAL. (2025). Working Group III: Investor-State Dispute Settlement Reform. https://uncitral.un.org/en/working_groups/3/investor-state

UNCTAD. (1999). UNCTAD Series on issues in international investment agreements - National Treatment. <https://unctad.org/system/files/official-document/psiteiitd11v4.en.pdf>

UNCTAD. (2008). Investment Promotion Provisions in International Investment Agreements. https://unctad.org/system/files/official-document/iteiit20077_en.pdf

UNCTAD. (2010a). IIA Issue Note No.1 (2010): Latest Developments in Investor-State Dispute Settlement. https://unctad.org/system/files/official-document/webdiaeia20103_en.pdf

UNCTAD. (2010b). UNCTAD Series on Issues in International Investment Agreements II - Most-Favored-Nation. https://unctad.org/system/files/official-document/diaeia20101_en.pdf

UNCTAD. (2012). *Investment Policy Framework for Sustainable Development*. [2012 Edition].

UNCTAD. (2015). *World Investment Report 2015*.

UNCTAD. (2016). *World Investment Report 2016 - Investor Nationality: Policy Challenges*.

UNCTAD. (2025a). Investment Dispute Settlement Navigator: Viet Nam. <https://investmentpolicy.unctad.org/investment-dispute-settlement/country/229/viet-nam/respondent>

UNCTAD. (2025b). International Investment Agreements Navigator: Viet Nam. <https://investmentpolicy.unctad.org/international-investment-agreements/countries/229/viet-nam>

Yannick Radi. (2020). *Rules and Practices of International Investment Law and Arbitration*. Cambridge University Press.